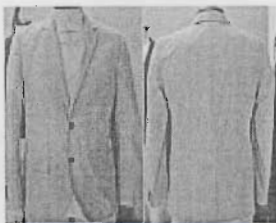


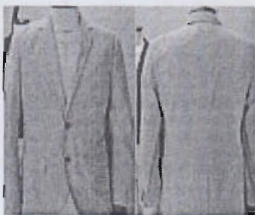
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-308BJP	款式說明 订单 : 875	制表人: NGA	日期: 2015/11/27	文件編號:
參考雷同款: <i>The same G15-305B.</i>			照片 	
生產車縫時間: 3960	特車組時間: 452	總時間: 4412		
生產出數: 7.27	特車組出數: 63.7	IE 總出數: 6.53		

PPIC 主管:

[Handwritten signature]



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2905	
人字車作業	106	
特種車作業	75	358
手燙作業	495	
手工作業	445	94
合計工時(秒)	3960	452
出數(件)	7.27	63.7
總合計工時(秒)	4412	總出數(件) 6.53

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

415-308
STYLE NO **G15-305 JP B**
DATE: **13/11/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.27 7.27**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配 件及其他
01	肩縫, 門襟燙封条	Là mềch vai+nẹp TT	C	手燙	30	247.8	960	
02	胸折燙封条	Là mềch ly ngực	B	手燙	18	157.9	1600	
03	合門襟暗線	Can chấp nẹp	B	专车	67	587.6	430	
04	門襟切半边縫含翻	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	45	371.7	640	
04-1	門襟連壓倒边	Mí nẹp TT, gấu tt tăng cường, sd	B	平车	62	543.7	465	
05	燙門襟及前下擺燙折	Là rẽ nẹp, rẽ ly	B	手燙	37	324.5	778	
06	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	30	247.8	960	
07	前側片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	30	247.8	960	
08	車前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	42	368.3	686	
09	前切開暗線	Can chấp sườn trước	B	平车	48	421.0	600	
10	燙前門襟及燙前切開及折下擺	Là êm nẹp, là rẽ sườn TT	B	手燙	46	403.4	626	
11	開袋記号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758	
12	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114	
13	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu, lộn*1	B	平车	24	210.5	1200	
14	胸袋条燙折	Là gấp coi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114	
15	胸袋牌明线1/4*1	Điều coi túi ngực 1/4*1	B	平车	15	131.6	1920	
16	胸袋牌車合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760	
17	開胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	53	492.9	543	
18	机開前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800	
19	袋貼接袋布壓明线	Mí đắp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029	
20	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152	
21	前袋口固定再熨*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	40	372.0	720	
22	燙前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694	
23	袋貼固定袋蓋*2	Can lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	61	567.3	472	
24	前袋車封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309	
25	車袋底暗線*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	68	596.4	424	
26	袋底固定在衣身上*3	Ghim đáy túi vào thân*3	B	平车	18	157.9	1600	
27	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	27	236.8	1067	
28	托肩布挑脚固定	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152	
29	肩边縫暗線	Can chấp sườn+vai	B	平车	94	827.2	306	
30	前边縫開燙	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	37	325.6	778	
31	托肩布袖籠固定	Ghim đệm ngực vào vn, cầu vai	B	平车	30	264.0	960	
32	边縫固定標*1	Ghim mác sườn*1	B	平车	17	149.1	1694	
33	袖籠車牽条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600	
34	上袖暗線	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250	
35	袖籠上段開燙	Là rẽ vòng nách	B	手燙	30	263.1	960	
36	袖籠上段明线划号	Điều vòng nách, sd	B	平车	76	666.5	379	
37	袖籠車牽条	May ken vai	B	平车	48	421.0	600	
38	袖籠車肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	263.1	960	
39	上領暗線	Tra cổ	A	平车	117	1,088.1	246	
40	面里領圓燙開股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	20	175.4	1440	
41	領圈人字縫	Điều vòng cổ (máy can sai)	A	人字车	46	427.8	626	
42	里上袖拷五线	Tra tay lót	B	拷克	82	719.1	351	
43	合前下摆暗線	Lồng lót gấu TT	B	平车	46	403.4	626	
44	合袖口暗線及固定*6,夾封条	Lồng lót gấu tay, ghim *6, đặt mềch gấu	A	平车	110	1,023.0	262	
45	肩墊手縫固定	Khâu ghim đệm vai	C	手工专车	45	371.7	640	
46	合挂里暗線含翻	Lồng lót sườn, lộn	A	平车	97	902.1	297	
47	袖籠面里固定及固定*8	Ghim vòng nách chính lót, ghim giăng*8	A	平车	103	957.9	280	
48	合領圓暗線	Lồng lót cổ	A	平车	36	334.8	800	
49	里后腰褶固定*1	Ghim giăng ngực TS*1	B	平车	23	201.7	1252	
50	領圈面里固定	Ghim cổ chính lót	B	平车	45	394.7	640	
51	下摆挑脚	Vắt gấu	B	挑脚	60	526.2	480	
52	領圈明线一道	Điều chân cổ 1 kim	B	平车	25	219.3	1152	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-305 JP B**
DATE: **13/11/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.27 7.27**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配 件及其他
54	鈕門記號*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371	
55	鎖眼*3,鎖眼打結	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	专车	48	422.4	600	
XZ	修綫	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320	
	挂面*2	Đáp nẹp*2						
B01	挂面开袋記號*3及划边	SD bổ túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp n	C	手工	36	298.8	800	
B02	三角貼燙折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B	手燙	34	299.2	847	
B03	車鈕半*2	Cán khuy, may khuy*2	B	平車	12	105.6	2400	
B04	鈕半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B	平車	23	202.4	1252	
B05	鈕半固定三角*2	Ghim khuy vào đáp tam giác*2, sd	B	平車	21	184.8	1371	
B06	挂面袋燙綫*3	Là méch túi đáp nẹp*3	B	手燙	24	211.2	1200	
B07	挂面机开袋*3	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*3	B	专车	54	475.2	533	
B08	里开袋(小挂面袋)*1	May túi đáp nẹp nhỏ*1	A	平車	49	455.7	588	
B09	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*2	C	手工	25	207.5	1152	
B10	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A	平車	38	353.4	758	
B11	燙挂面袋*2	Là miệng túi*3	B	手燙	21	184.8	1371	
B12	接袋布夾三角貼*2及袋底固定边	Cán lót túi, Ghim dít túi*2 ghim đáp tam	A	平車	69	641.7	417	
B13	袋底拷五綫*2	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B	拷克	68	598.4	424	
B14	挂面袋两头裝飾綫	Điều trang trí 2 đầu túi*2*3	B	专车	51	448.8	565	
B15	車商標及固定尺碼標	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B	平車	23	202.4	1252	
B16	挂面貼商標人字縫明綫	Điều mác đáp nẹp (máy cán sai)	B	人字車	30	264.0	960	
B17	挂面接里布	Cán đáp nẹp vào lót, cuốn viền	B	平車	78	686.4	369	
B18	挂里跳脚針縫	Điều đáp nẹp bỏ mũi	B	跳脚	75	660.0	384	
B19	挂面袋底固定*3	Ghim đáp túi*3	B	平車	18	158.4	1600	
	后片*2	Thân sau*2						
C01	后片划號*2	SD TS *2	C	手工	35	290.5	823	
C02	后边叉一边明綫1/4	Điều gấp sê sau 1/4 2 bên	B	平車	30	264.0	960	
C03	后中暗綫	Cán chấp giữa sau	B	平車	30	264.0	960	
C04	后中明綫及折后叉	Điều bọc giữa sau, lật sê sau	B	平車	32	281.6	900	
C05	后中明綫1/4	Điều giữa sau 1/4	B	平車	27	237.6	1067	
C06	车后叉摆脚暗綫及修翻	Chặn sê sau + lộn	B	平車	30	264.0	960	
C07	燙后中及燙后叉及后下摆	Là rẽ giữa sau + sê sau + gấu TS	B	手燙	30	264.0	960	
C08	下摆拷三綫	VS 3 chỉ gấu	B	拷克	25	219.3	1152	
C09	下摆車滾边	Cuốn viền gấu	B	喇叭	28	245.6	1029	
C10	后叉摆脚压綫一段	Mí gấu sê sau	B	平車	30	263.1	960	
	袖子	Tay*4						
D01	袖子划號	SD tay*4	C	手工	46	380.0	626	
D02	袖切开暗綫	Cán chấp sườn tay	B	平車	48	421.0	600	
D03	袖切开明綫1/4	Điều sống tay 1/4	B	平車	43	377.1	670	
D04	开袖叉含翻	May sê tay + lộn	B	平車	35	307.0	823	
D05	袖切开股燙及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay	B	手燙	37	324.5	778	
D06	鈕門記號*4*2	SD bổ khuy tay*4*2	C	手工专车	28	231.3	1029	
D07	鎖眼*4*2固定袖叉,鎖眼打結	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	专车	72	631.4	400	
D08	开袖叉含翻	May sê tay + lộn (sau khi bổ khuy)	B	平車	45	394.7	640	
D09	袖底縫暗綫	Quây tròn tay	B	平車	42	368.3	686	
D10	袖底縫开股燙	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	26	228.0	1108	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-305 JP B
DATE: 13/11/2015

TAIPEI IE OUTPUT: 7.27 7.27
VN IE OUTPUT:

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配 件及其 他
D11	縮袖山	May dùm tay	B		平車	13	114.0	2215	
	領子*2	Cổ*2							
E01	領子划綫	SD cổ	C		手工	20	166.0	1440	
E02	車人字車明綫	Điều sống cổ zic zắc	B		人字車	30	264.0	960	
E03	燙領子	Là sống cổ	B		手燙	17	149.6	1694	
E04	車兩頭含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B		平車	30	264.0	960	
E05	領座划號*1	SD chân cổ*1	C		手工	10	83.0	2880	
E06	上領座暗綫*1	Tra chân cổ	A		平車	30	279.0	960	
E07	領座開股燙*1	Là rẽ chân cổ	B		手燙	9	79.2	3200	
E08	領座明綫	Điều chân cổ 1 kim	B		平車	19	167.2	1516	
E09	領口划號	SD miệng cổ	B		手工	17	149.6	1694	
	里布	Lót							
F01	車鎖鏈綫,划號含剪及打結*1	May dây chỉ tết, sd, cắt buộc*1	B		平車	21	184.2	1371	
F02	里背中拷五綫	Điều gấp lót đắp ngực TS	B		平車	25	219.3	1152	
F03	里背中圈定活折及固定挂以耳	Ghim ly giữa sau lót, ghim dây treo	B		平車	21	184.2	1371	
F04	里前切開拷五綫	VS 5 chỉ sườn lót	B		拷克	38	333.3	758	
F05	里前切開拷五綫	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	32	280.6	900	
F06	里袖切開袖底拷五綫	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B		拷克	44	385.9	655	
F07	里袖口及后里領拷三綫	VS 3 chỉ gấu tay, đắp ngực TS lót	B		拷克	33	289.4	873	
F08	燙里布	Là lót áo	B		手燙	25	219.3	1152	
	TOTAL					4412	38958	6.53	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平車作業 Máy thường	2905		
人字車 Máy ziczac	106		
跳腳車作 業 Đặc chủng	75	358	
手燙作業 Là	465		
手工作業 Cđ tay	409	94	
合計工時(秒) Tổng thời	3960	452	
出數(件)(SLCN)	7.27	63.7	
總合計時(秒) Tổng công	4412	總出數: Tổng SLCN	6.53

製表人: 阿草